

DÀNH CHO NHÀ NGHIÊN CỨU TRẺ

+

ẢNH HƯỞNG CỦA THUYẾT "THIÊN MỆNH" TRONG QUAN HỆ GIỮA TRIỀU TRẦN VÀ TRIỀU NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1260 - 1368 QUA MỘT SỐ VĂN THƯ BANG GIAO

TH.S NGUYỄN THU HIỀN
Đại học Sư phạm Hà Nội

Tồn tại với tư cách là một hệ tư tưởng nên những ảnh hưởng của Nho giáo đối với lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến là điều không thể phủ nhận. Nho giáo với hệ thống triết lý của mình đã hình thành nên hệ thống hành vi ứng xử từ phạm vi gia đình đến phương diện quốc gia. Dưới triều Trần, Nho giáo ngày càng khẳng định vị trí trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Tổ chức bộ máy nhà nước từ cấp trung ương đến cấp địa phương liên tục được bổ sung quan lại thông qua các kỳ thi Nho học. Tầng lớp nho sĩ dần đông đảo và trở thành cơ sở xã hội quan trọng củng cố sự cai trị của vương triều Trần. Nho giáo còn có những ảnh hưởng nhất định đối với hoạt động bang giao của vương triều Trần. Triều Trần tiến hành hoạt động bang giao với nhiều quốc gia và khu vực khác nhau. Giai đoạn 1260-1368, triều Nguyên là đối tượng

bang giao chủ yếu nhất của vương triều Trần. Nghiên cứu một số văn thư trao đổi giữa triều Trần và triều Nguyên giai đoạn 1260-1368 thực sự là một trải nghiệm thú vị đối với cá nhân tác giả trên hành trình tìm kiếm những ảnh hưởng của yếu tố Nho giáo trong hoạt động bang giao. Trong những bài biểu vua Trần gửi vua Nguyên hay trong các tờ chiếu vua Nguyên gửi vua Trần, những bức thư quan lại triều Nguyên gửi vua Trần đều mang dấu ấn của tư tưởng “thiên mệnh” – một học thuyết cơ bản của Nho giáo.

1. Vài nét về thuyết “thiên mệnh” trong tư tưởng Nho giáo

Thuyết “thiên mệnh” (天命) là một nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng Nho giáo. “Thiên” (天) tức là trời. “Mệnh” (命) tức mệnh lệnh. Thuyết “thiên mệnh” trước hết là quan niệm về thế giới quan. Buổi đầu khi con người xuất hiện, hàng ngày đối diện

với vòm trời cao vời vợi cùng những hiện tượng tự nhiên chưa thể lý giải. Trời trong suy nghĩ của con người từ thuở sơ khai ấy tượng trưng cho những gì to lớn nhất. “*Kinh Lễ*” cho rằng “Vạn vật bản hồ thiên”¹ tức là vạn vật đều do trời mà sinh ra. Theo “*Kinh Dịch*” thì trước hết có thái cực rồi từ thái cực sinh ra hai nghi, hai nghi sinh bốn tượng, bốn tượng sinh tám quẻ. Thái cực là cái cực lớn và không thể đo lường được. Thái cực là cả khối hỗn độn ban đầu chỉ có khí, sau phân ra thành hai nghi: một nghi là trời, một nghi là đất. Nghi trời ở trên cao và là to nhất. Vậy nên chữ “thiên” – “天” gồm hai thành tố “đại” – “大” (to lớn) và “nhất” – “一” (một, duy nhất). Nho giáo cho rằng Trời làm chúa tể cả vũ trụ thì “tất là có cái ý chí rất mạnh để khiến sự biến hóa ở trong thế gian cho hợp lẽ điều hòa”². Cái ý chí ấy gọi là “thiên mệnh” hay “đế mệnh”. Như vậy “thiên mệnh” ở một khía cạnh nào đó có thể hiểu là ý chí của trời. “Thiên mệnh” trong lời mở đầu “*Trung dung*” được định nghĩa là: “Thiên mệnh chi vị tính, xuất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo”³ tức mệnh trời gọi là tính, noi theo tính gọi là đạo, tu sửa đạo gọi là giáo dục.

Thuyết “thiên mệnh” của Nho giáo bao gồm 4 điểm cơ bản: tri mệnh, phối mệnh, sĩ mệnh, úy mệnh. Tri mệnh tức là biết mệnh trời mà tuân theo. Trong “*Luận ngữ*” thiên Vi chính, Khổng Tử cho rằng “ngũ thập nhi tri thiên mệnh”⁴ tức là 50 tuổi mới biết mệnh trời. Biết mệnh trời theo quan điểm của Nho giáo là vô cùng quan trọng. “*Luận ngữ*” thiên Nghiêu viết có đề cập đến việc “bất tri thiên mệnh, vô dĩ vi quân tử dã”⁵ tức không

biết mệnh trời thì không thể làm người quân tử. Mệnh của trời đất là sự quyết định của trời đất đối với sự sinh ra, phát triển và mất đi của muôn vật, muôn loài. Trời thuận theo lẽ tự nhiên mà hành xử chứ không chịu tác động từ yếu tố nào. Như trong “*Luận ngữ*” thiên Dương Hóa có chép: “Thiên hà ngôn tai, tứ thời hành yên, bách vật sinh yên, thiên hà ngôn tai”⁶ tức là trời có nói gì đâu, bốn mùa cứ đi, trăm vật cứ sinh, trời có nói gì đâu. Làm đúng theo mệnh trời mới có thể thành công và hạnh phúc. Phương châm lớn nhất đưa tới chỗ biết được mệnh trời là ở một chữ “thành”.

Phối mệnh là phải luôn trau dồi đức hạnh để thấu hiểu sự chuyển biến của trời đất. Sĩ mệnh là đợi mệnh trời. Sách “*Trung dung*” có câu “Thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân, cư dị sĩ mệnh”⁷ nghĩa là: Trên không oán trời, dưới không trách người, cứ ở bình dị mà đợi mệnh trời”. Úy mệnh là sợ mệnh trời. Khổng Tử trong “*Luận ngữ*” thiên Bát Dật có nhắc nhở rằng: “Hoạch tội ư thiên vô sở đảo dã”⁸ – mắc tội với trời, không cầu cúng vào đâu được. Trong “*Luận ngữ*” thiên Quý Thi nói: “Tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã”⁹ - kẻ tiểu nhân không biết mệnh trời cho nên không sợ. Ngược lại với người quân tử thì mệnh trời là một trong ba điều cần phải cẩn trọng.

2. Ảnh hưởng của thuyết “thiên mệnh” trong bang giao giữa triều Trần và triều Nguyên giai đoạn 1260-1368

Nho giáo về “bản chất là không có tính dân chủ” (nguyên văn theo nhận định của tác giả Martin Stuart – Fox là “Confucius was

no democrat”)¹⁰ cho nên trong quan hệ bang giao luôn cố định là giữa nước lớn (thiên triều) và nước nhỏ (chư hầu). Nho giáo được các triều đại phong kiến vận dụng triệt để thuyết “thiên mệnh” nhằm xây dựng nguyên tắc ứng xử trong quan hệ bang giao. Thuyết “thiên mệnh” nhanh chóng trở thành thước đo với những quy chuẩn nhằm xác định địa vị, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi nước trong quan hệ bang giao.

Với phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát hệ thống văn thư bang giao giữa triều Trần và triều Nguyên từ năm 1260 đến năm 1368 được ghi chép lại trong tác phẩm sử học “An Nam chí lược” do Lê Tắc biên soạn vào thế kỷ XIV nhằm phân tích những ảnh hưởng của thuyết “thiên mệnh” đối với hoạt động bang giao giữa hai nước. Đó là những chiếu chỉ của vua Nguyên gửi vua Trần¹¹ (quyển 2), những bức thư của các danh thần triều Nguyên gửi vua Trần¹² (quyển 5) và những bài biểu của vua Trần gửi vua Nguyên¹³ (quyển 6).

2.1. Vị trí của triều Trần và triều Nguyên trong hoạt động bang giao

Bài biểu năm 1278 của vua Trần Anh Tông gửi vua Nguyên Thê Tổ có đoạn “Tôi cúi đầu trông mong bệ hạ thương đấng con cô thân hèn yếu, xét chỗ tiểu quốc xa xôi, cho tôi được ngang hàng với hạng người quan, quả, cô, độc, giữ yên tính mạng, để thờ bệ hạ trọn niềm chung thủy, ấy là sự may mắn của tôi, mà toàn dân tiểu quốc cũng được hưởng đại phúc vậy”¹⁴. Đến bài biểu năm 1292 vua Trần Anh Tông liên tiếp sử dụng các từ “thánh triều”, “thượng quốc”, “thiên triều” hàm ý chỉ triều Nguyên, tự nhận nước mình

là “tiểu quốc” là “một nước mọi rợ, phong tục bạc ác”¹⁵. Năm 1293, vua Trần Anh Tông còn so sánh “thánh triều ví như cả bầu trời che phủ”¹⁶ trong bài biểu gửi vua Nguyên.

Bên cạnh đó, dù là các chiếu chỉ của vua Nguyên hay những bức thư của danh thần triều Nguyên, triều Nguyên luôn luôn khẳng định vị thế của một nước lớn – chư hầu trong quan hệ với triều Trần. Đây cũng là một tư tưởng tồn tại phổ biến trong hoạt động bang giao của Trung Quốc thời kỳ phong kiến. Năm 1260, ngay sau khi Nguyên Thế Tổ lên ngôi đã lập tức sai sứ giả mang chiếu chỉ sang cho vua Trần Thái Tông nhằm tỏ rõ uy thế. Trong chiếu chỉ này vua Nguyên Thái Tổ coi vua Trần Thái Tông là “bê tôi”. Trong các chiếu chỉ sau đó, vua Nguyên thể hiện rõ quan điểm cho rằng Đại Việt là chư hầu, là nước nội phụ, quy phụ vào triều Nguyên. Năm 1311, vua Nguyên Nhân Tông trong tờ chiếu gửi vua Trần đã nói rõ: “Nghĩ các tổ tông của ta, vâng theo mệnh trời sáng suốt, ủy vũ cả muôn phương, lấy đức và oai thi hành ở các nước xa gần”¹⁷. Năm 1324, khi vua Nguyên Thái Định Đế lên ngôi đã khẳng định “Nhà nước ta chịu lấy mạng trời, vỗ yên muôn nước, nhân đức khắp mọi nơi, không phân biệt trung hạ (Trung Quốc) với các nước Man Di. Gần đây Tiên Đế băng hà, ta là đích tôn của Dũ Vương được các tôn, thích, đại thần suy tôn, bèn từ nơi sáng nghiệp của Thái Tổ Hoàng Đế vào phụng thiên mạng, lên ngôi báu...”¹⁸. Ngay đến các quan triều Nguyên như An Nam Tuyên úy sứ ty Đô Nguyên soái Sài Trang Khanh hay Thượng thư Trương Lập Đạo khi gửi thư cho

vua Trần đều đề cao vị trí thiên triều của triều Nguyên và coi triều Trần là tiểu quốc.

Như vậy ta thấy rằng có sự thống nhất ở các văn thư bang giao giữa triều Trần và triều Nguyên khi xác định địa vị của mỗi bên trong quan hệ. Điều chúng ta cần phải lý giải thêm rằng việc triều Trần thừa nhận Nguyên triều là nước lớn và mình là tiểu quốc liệu có ảnh hưởng đến ý thức tự tôn dân tộc Việt hay không? Câu trả lời là không. Lý do thứ nhất chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng những danh xưng mà vua Trần dùng chỉ gọi nước Đại Việt và Đại Nguyên¹⁹ được sử dụng trong các bài “biểu”. “Biểu” là một hình thức văn thư bang giao thời kỳ phong kiến với lối diễn đạt hoa mỹ thậm chí sử dụng khá phổ biến cách viết ngoa dụ. Những danh xưng đó là những danh xưng đã được “tô màu” nhằm thể hiện thái độ tôn trọng nhất định của triều Trần với triều Nguyên. Vậy nên triều Nguyên từng nhiều lần trách cứ rằng những lời lẽ của vua Trần trong các bài biểu chỉ là “những lời lẽ xảo trá hư văn mà thôi”²⁰. Lý do thứ hai là hầu hết các bài biểu vua Trần gửi vua Nguyên đều là sự từ chối khéo léo những yêu cầu vô lý từ phía triều Nguyên đặc biệt là từ chối việc tự thân sang châu vua Nguyên. Từ chối “yêu sách” của đối phương nhưng không muốn đối phương phật lòng thì việc đề cao đối phương, khiêm tốn nhận địa vị thấp hơn phải chăng là một sách lược bang giao khôn khéo của triều Trần nhằm duy trì mối hòa hiếu. Ví như lời biểu của Trần Anh Tông năm 1292: “Tôi há không muốn xem cảnh phong quang ở Thượng quốc, gọi ơn mưa móc của Thánh triều, đại gì trái ngược mệnh lệnh để mang

họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, lấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều...”²¹ đã thể hiện rõ mục đích ấy của triều Trần.

2.2. Triều Nguyên viện dẫn thuyết “thiên mệnh” nhằm đưa các yêu sách đối với triều Trần

Trong sách “*Mạnh Tử Thượng*”, quyển 1, thiên Lương Huệ Vương, Mạnh Tử cho rằng: “Vua nước lớn mạnh, mà giúp vua các nước nhỏ yếu, đó là vui thuận mệnh trời. Vua nước nhỏ mà thờ phụng vua nước lớn, đó là mình kính sợ mệnh trời. Bậc thiên tử vui thuận mệnh trời thì có thể bảo tồn cuộc cai trị thiên hạ. Vua chư hầu kính sợ mệnh trời, thì đủ giữ gìn nước mình”²². Xét theo lời của Mạnh Tử thì bốn phận của nước nhỏ là phải thờ phụng nước lớn để bảo toàn địa vị thống trị của mình, trách nhiệm của nước lớn là che chở cho nước nhỏ. Nếu làm được điều như trên tức là cả nước lớn và nước nhỏ đều đã tuân theo mệnh trời, sẽ tránh được những tai ương. Bên cạnh đó “*Kinh Thi*” cũng cho rằng “Nếu mình biết kính sợ oai trời, nhân đó mà bảo tồn địa vị của mình”²³.

Từ ý nghĩa trên của thuyết “thiên mệnh”, triều Nguyên liên tục đòi hỏi triều Trần thực hiện việc triều cống vật phẩm, cung cấp lương thực, binh lính khi cần, vua thân hành vào châu, cho con em làm con tin, nạp sổ dân, sổ thuế... Triều Nguyên dùng lời lẽ “đường mật” về quan hệ giữa hai nước “thân mật như trong một nhà”²⁴ hay “nghĩa vua tôi cũng như tình phụ tử”²⁵, như “con với cha mẹ”²⁶ đòi hỏi triều Trần tự nguyện và “thành kính” thực hiện mọi yêu cầu của mình. Triều

Nguyên còn lý giải cặn kẽ những “lợi ích” mà triều Trần có được nếu như thực hiện các yêu cầu của mình như “Nước An Nam trước đây cùng nhà Tống làm nghĩa cha con, hai nước giữ gìn nhau như môi che răng, nay môi đã mất thì răng phải lạnh, cha đã chết thì con phải cô độc, là lẽ tất nhiên vậy. Sở dĩ mà con không đến nỗi cô độc là vì biết thần phục triều Nguyên, ấy là hợp với đạo trời và được khí vận tương thông vậy”²⁷, “rồi nước An Nam sẽ được thành một nước hưởng hạnh phúc ngàn năm”²⁸, “Ngày sau các nước duyên hải, dầu có xảy ra sự xâm lấn bờ cõi, nhưng ai dám động chạm tới nước An Nam? Thật ra cái oai đức lớn của triều Nguyên ta đáng nương tựa, đáng trông cậy, đáng ăn nhờ lấm vậy!”²⁹. Nếu theo những lý lẽ này thì việc triều Trần “thần phục” triều Nguyên chẳng những không phải là sự “thiệt thòi” mà còn là niềm “vinh dự” không phải bất cứ tiểu quốc nào cũng có được.

Thực tế lịch sử là triều Trần đã nhận các tước phong của triều Nguyên đồng nghĩa với việc “được” triều Nguyên thừa nhận quyền cai trị hợp pháp, thực hiện việc triều cống theo kỳ hạn 3 năm một lần. Nhà nghiên cứu Trung Quốc Đới Khả Lai còn nhấn mạnh rằng ứng xử này của triều Trần chịu sự ảnh hưởng tư tưởng văn hóa “Kính thiên sự đại”³⁰. Ông cho rằng với biện pháp này trên phương diện chính trị triều Trần sẽ “tìm được chỗ dựa vững chắc về thế lực, củng cố địa vị thống trị của họ ở trong nước”³¹. Chúng ta thấy ngay rằng nhận định này hoàn toàn mang tính chủ quan không có căn cứ từ những cứ liệu lịch sử. Vì triều Trần vẫn là một triều đại phong kiến độc lập và tự chủ,

toàn quyền quyết định mọi chính sách xây dựng và phát triển đất nước. Việc triều Trần thực hiện một số “nghĩa vụ” của một “chư hầu” đối với “thiên triều” Nguyên chỉ là nhằm tạo ra nhiều khoảng thời gian hòa bình giữa hai nước. Chính các vua Nguyên cũng nhận ra là triều Trần chỉ thần phục bề ngoài mà thôi như trong tờ chiếu năm 1278 nói rõ “Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh đối trá như vậy, ai sẽ tin được.”³² hay trong tờ chiếu năm 1288 có ghi “Trên danh nghĩa khanh đã phục tùng mà trên thực tế không hề tới châu”³³.

Khi triều Trần chỉ đáp ứng một phần các yêu cầu đó hoặc vua Trần giữ thái độ kiên quyết không thân hành vào châu, triều Nguyên lại lấy cái uy của “thiên mệnh” mà đe dọa. Bức thư của Lưu Thiên Hộ gửi vua Trần năm 1316 có đoạn: “Chúng tôi trộm nghĩ rằng: nước nhỏ thờ mà thờ nước lớn, là cái đạo sợ oai trời, dùng quân lực để cầu sự tạm an, không phải là cái mưu làm yên nước, những lẽ thuận nghịch phải cho rõ rệt, cái cơ an nguy phải xem xét đến”³⁴. Các vua triều Nguyên còn nhiều lần nhắc tới việc động binh nếu như triều Trần không đáp ứng tất cả các yêu cầu. Ví dụ như năm 1278, vua Nguyên cảnh báo vua Trần rằng “Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố cự lời sắc mạng của Trẫm thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đổi dời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy”³⁵ hay vào năm 1288 “Nếu còn chậm trễ nghi ngờ, thì quyết không thể tha thứ được. Khanh chỉ lo sửa sang thành quách,

huấn luyện binh giáp của khanh cho sẵn sàng, tha hồ khanh cứ dự bị, để đối thủ với mặt trận của ta”³⁶.

Lời biểu và chiếu chỉ giữa vua Trần và vua Nguyên giai đoạn 1260 – 1368 đã thể hiện rõ quá trình “đấu trí” khá căng thẳng trên phương diện bang giao. Một bên liên tục thúc ép còn một bên thì mềm mỏng. Thừa nhận địa vị của nhau thông qua văn thư bang giao nhưng cả hai bên đều hiểu rằng mọi nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan không phải được thực hiện một cách tuyệt đối. Triều Nguyên lấy tư cách là thay mệnh trời, là vua của các vị vua muốn được thỏa mãn mọi đề nghị trong quan hệ với triều Trần.

Triều Trần không “mù quáng” vì sợ uy của trời mà làm tổn hại đến lợi ích dân tộc. Như trong lời chiếu năm 1275, vua Nguyên trách vua Trần rằng “Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới châu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nạp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt Lỗ Hoa Xích để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều quy định đến nay vẫn hoàn toàn chưa thi hành; tuy rằng ba năm đến cống hiến một lần, nhưng các đồ cống đều không dùng được”³⁷.

Đây cũng là một khía cạnh khác trong nội dung thuyết “thiên mệnh” mà sách “Chu Lễ” đã từng đề cập đến ý “thiên hữu thời dĩ sinh, hữu thời dĩ sát” tức là trời sinh ra muôn vật cũng luôn thử thách sinh vật. “Kinh Dịch” có lời răn đối với người quân tử: “Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức”,

nghĩa là đạo trời vốn mạnh mẽ, cứng rắn người quân tử phải luôn luôn tự cường để không ngừng vượt qua những thử thách.

3. Kết luận

Thông qua việc nghiên cứu văn thư bang giao được lưu trong “*An Nam chí lược*” đã cho phép chúng ta khẳng định rằng quan hệ giữa triều Trần và triều Nguyên giai đoạn 1260 – 1368 chịu ảnh hưởng khá rõ từ thuyết “thiên mệnh” trong tư tưởng Nho giáo. Các cụm từ có yếu tố “thiên” như “thiên mệnh”, “thiên chiếu”, “thiên triều”, “thiên tử” trong văn thư bang giao của triều Trần và triều Nguyên xuất hiện với mức độ dày đặc dù đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau trong những bối cảnh lịch sử khác nhau. Thuyết “thiên mệnh” ví như những “tàn số” để mỗi nước định vị vị trí của mình trong mối quan hệ nhằm thực hiện những mục tiêu khác nhau. Trong những bài biểu gửi vua Nguyên, vua Trần sử dụng cách diễn đạt khiêm nhường của kẻ dưới với bề trên khi xưng là nước nhỏ và tôn triều Nguyên ở vị trí nước lớn để từ chối những yêu sách từ phía triều Nguyên. Dù trong những bức thư của quan lại triều Nguyên hay của vua Nguyên gửi vua Trần, triều Nguyên luôn “nhắc nhở” vua Trần “ghi nhớ” rõ vị thế thiên triều của triều Nguyên và phận chư hầu của triều Trần. Từ đó triều Nguyên cho rằng triều Trần phải có “nghĩa vụ” thực hiện mọi yêu cầu từ phía mình, nếu không triều Trần sẽ trái “thiên mệnh”. Nhưng triều Trần lại vận dụng sự “tự cường” mà thuyết “thiên mệnh” đề cập tới trong quan hệ ứng xử của nước nhỏ với nước lớn để giữ vững sự tự chủ trong hoạt động bang giao với triều Nguyên.

CHÚ THÍCH:

1. Quang Đạm, *Nho giáo xưa và nay*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994, tr.74.
2. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2003, tr.55
3. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử triết học phương Đông*, tập 2, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.320.
- 4,5,7. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, sđd, tr.55.
- 6,8,9. Quang Đạm, *Nho giáo xưa và nay*, sđd, tr.75.
10. Martin Stuart – Fox, *A short history of China and southeast Asia: Tribute, trade and influence*, Allen & Unwin, Australia, 2003, pp.13.
11. Có 16 chiếu chỉ vào các năm 1260, 1267 (2 lần), 1275, 1278, 1281, 1286, 1288, 1291, 1292, 1294, 1311, 1312, 1318, 1321, 1324.
12. Có 4 bức thư vào các năm: 1282, 1291, 1316 và một bức thư chưa xác định rõ năm.
13. Có 9 bài biểu (không tính các bài biểu của Trần Ích Tắc) vào các năm: 1278, 1292, 1293 (2 lần), 1295, 1309, 1330 và 2 lần không xác định rõ năm.
14. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nhà xuất bản Lao động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr.136.
15. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.137.
16. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.139.
17. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.79.
18. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.84.
19. Niên hiệu triều Nguyên từ năm 1271
20. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.78.
21. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.138.
- 22,23. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.178
- 24,25. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.72.

26,26. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.118.

28,29. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.119.

30,31. 戴可来 (2004), “略论古代中国和越南之间的宗藩关系”, *中国边疆史地研究*, 2 期, 113. (Đới Khả Lai, “Luận về quan hệ tông phiên Trung Quốc và Việt Nam cổ đại”, *Sử địa Nghiên cứu biên cương Trung Quốc*, tr.113)

32,35. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.75.

33,36. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.77.

34. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.121.

37. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr.74.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quang Đạm, *Nho giáo xưa và nay*, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1994.
2. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 2003.
3. Nguyễn Đức Sự, *Nho giáo và khía cạnh tôn giáo của Nho giáo*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin và Viện văn hóa, Hà Nội, 2011.
4. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nhà xuất bản Lao động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002.
5. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử triết học phương Đông*, tập 2, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
6. Hoàng Văn Thư, *Tứ thư*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003.
7. Martin Stuart – Fox, *A short history of China and southeast Asia: Tribute, trade and influence*, Allen & Unwin, Australia, 2003.
8. 戴可来 (2004), “略论古代中国和越南之间的宗藩关系”, *中国边疆史地研究*, 2 期, 115- 120 . (Đới Khả Lai, “Luận về quan hệ tông phiên Trung Quốc và Việt Nam cổ đại”, *Sử địa Nghiên cứu biên cương Trung Quốc*)

